

Số: /QĐ-TTBTCTXH

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM BẢO TRỢ VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính; hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính; hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1300/QĐ-SYT ngày 12/6/2025 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên; về việc giao dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên.

(theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Các ông, (bà) Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Kế toán trưởng và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (Báo cáo);
 - Website TTBTCTXH
 - Lưu: VT, KT, HC-TH.
- Hoaltt03

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyen Quang Vinh

Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên
Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTBTCTXH ngày 13/6 /2025 của Trung tâm
Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.866.144.245
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.866.144.245
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	5.866.144.245
2.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	
2.2	Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	5.866.144.245
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 78/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025	5.866.144.245